



CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 14917.2604/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.04886 2604
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.13189 2604
Trang/ Page: 1/2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

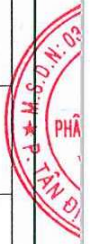
Tên khách hàng/ Client : **CÔNG TY TNHH CẤP NƯỚC HÀ LAN**
Địa chỉ/ Address : **Số 567, Ấp Hòa Thuận 2, Xã Cần Giuộc, Tỉnh Tây Ninh**
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : **14/04/2026** Thời gian phân tích/ Time of analysis: **14-20/04/2026**
Ngày trả kết quả/ Date of issue : **21/04/2026**
Loại mẫu/ Kind of sample : **Nước sạch** Số lượng mẫu/ Quantity of sample: **2 L x 1 jerrycan**
Domestic water
Tên mẫu/ Name of sample : **Nước Sau Xử Lý Nhà Máy Tân Kim – đầu nguồn**
Tình trạng mẫu / State of sample : **Đựng trong can nhựa/ Contained in a plastic jerrycan**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2022/LA
1.	Màu sắc/ Color ^(*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện <i>Not detected</i> (LOD = 3)	TCU	15
2.	Mùi, vị/ Odor, Taste	SOP.01-436:2022 (Ref. TCVN 2653:1978, SMEWW 2150B, 2160B:2023)	Không có mùi vị lạ <i>No strange smell or taste</i>	-	Không có mùi vị lạ <i>No strange taste or smell</i>
3.	Độ đục/ Turbidity ^(*)	SMEWW 2130B:2023	Không phát hiện <i>Not detected</i> (LOD = 0,15)	NTU	2
4.	pH ^(*)	TCVN 6492:2011	6,72	-	trong khoảng <i>in approx</i> 6,0-8,5
5.	Arsen/ Arsenic (As) ^(*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện <i>Not detected</i> (LOD = 0,002)	mg/L	0,01
6.	Clo dư tự do/ Residual Chlorine ^(*)	TCVN 6225-2:2021	0,48	mg/L	trong khoảng <i>in approx</i> 0,2-1,0
7.	Coliforms ^(*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 3

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: **Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.**

No. Document: QTCL-13/BM02
Version: 12
Date of issue: 06/04/2026

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE



Số/ No: 14917.2604/KQ-VTT
 Mã số/ Code: KH.04886 2604
 Mã số mẫu/ Sample code: PTN.13189 2604
 Trang/ Page: 2/ 2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2022/LA
8.	<i>Escherichia coli</i> (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 1

Ghi chú/ Notes:

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ *The results are valid only for testing sample.*

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ *Name of samples as the client's requirement.*

LOD: Giới hạn phát hiện/ *LOD: Limit of Detection.*

LOQ: Giới hạn định lượng/ *LOQ: Limit of Quantitation.* Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ *The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.*

(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)*

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor*

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER



ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng



GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm

